

Bản án số: 03/2021/KDTMST

Ngày: 06-5-2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Mai Hạnh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Đình Dũng
2. Bà Nguyễn Thị Anh Thư

**- *Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:*** Ông Võ Hồng Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2020/TLST- KDTM ngày 03 tháng 11 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2021/QĐST-DS ngày 25/3/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2021/QĐST- DS ngày 12/4/2021, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn P; địa chỉ trụ sở: Số 80 -82 H, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Trần Khắc N, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Phan Tấn T, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 04/5/2021).

*Bị đơn:* Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng K; địa chỉ trụ sở: Số 10 TP, Khu đô thị - dịch vụ V, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Phi L, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông T có mặt; người đại diện theo pháp luật của bị đơn vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 15/9/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/10/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Phan Tấn T là người đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Theo Hợp đồng kinh tế số 108/2018/HĐKT ngày 15/6/2018 về việc mua bán gạch ký kết giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn P (sau đây gọi tắt là Công ty P) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng K (sau đây gọi tắt là Công ty K), từ ngày 15/6/2018 đến ngày 08/11/2018 Công ty P đã nhận các đơn đặt hàng của Công ty K và thực hiện giao hàng theo đúng thỏa thuận tại hợp đồng, Công ty P đã xuất đầy đủ hóa đơn giá trị gia tăng, biên bản giao nhận hàng và giao đủ hồ sơ thanh toán cho Công ty K. Theo Điều III của Hợp đồng “*Hàng tháng vào ngày 15 hoặc ngày 30 của tháng, hai bên tiến hành đối chiếu và xác nhận khối lượng gạch đã cung cấp. Trên cơ sở đó, bên A xuất hóa đơn GTGT cho bên B, thời gian thanh toán 07 ngày kể từ ngày bên B nhận đủ hồ sơ thanh toán*”. Tuy nhiên, lần giao hàng cuối cùng là ngày 07/11/2018, nhưng đến ngày 23/11/2018 Công ty K vẫn không thanh toán đối với khối lượng hàng đã giao từ ngày 16/10/2018 với số tiền là 183.180.650 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ số 07/ĐCCN ngày 15/11/2018.

Sau khi đối chiếu công nợ, ngày 17/11/2018 Công ty P đã có yêu cầu thanh toán gửi Công ty K, ngày 20/11/2018 Công ty K đã nhận đủ hồ sơ thanh toán (theo biên bản giao nhận chứng từ ngày 20/11/2018), như vậy theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng thì thời hạn cuối cùng Công ty K phải thanh toán là ngày 27/11/2018. Ngày 01/02/2019, Công ty K đã thanh toán cho Công ty P số tiền là 83.180.650 đồng, vậy số tiền Công ty K còn nợ lại là 100.000.000 đồng cho đến nay vẫn không trả nợ dứt điểm cho Công ty P.

Tại đơn khởi kiện Công ty P yêu cầu Công ty K trả lãi theo mức lãi suất 15%/năm nhưng theo định tại Điều 306 Luật thương mại, Công ty P chỉ yêu cầu Công ty K phải trả tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quá hạn trung bình của 03 ngân hàng trên thị trường tại thời điểm xét xử vụ án là 13,5%/năm được tính trên số tiền nợ còn lại theo hợp đồng là 100.000.000 đồng tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 28/11/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền lãi là 32.925.000 đồng, (100.000.000 đồng x 02 năm 05 tháng 08 ngày x 13,5%/năm).

Nay Công ty P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc: Công ty K trả cho Công ty P số tiền là 132.925.000 đồng, trong đó số tiền nợ theo hợp đồng còn lại là 100.000.000 đồng, nợ lãi tính từ ngày 28/11/2018 đến ngày 06/5/2021 theo mức lãi suất 13,5%/năm là 32.925.000 đồng.

*Tài liệu chứng cứ Công ty P giao nộp gồm có:* Hợp đồng kinh tế số 108/2018/HĐKT ngày 15/6/2018, Biên bản đối chiếu công nợ số 07/ĐCCN ngày 15/11/2018, Biên bản nghiệm thu và đối chiếu khối lượng ngày 15/11/2018, Biên bản giao nhận chứng từ ngày 20/11/2018, Hóa đơn GTGT số 0000147 ngày 07/11/2018, giấy đề nghị thanh toán ngày 17/11/2018, Công văn số 322/ĐKKD ngày 08/10/2020 về việc cung cấp thông tin doanh nghiệp của Sở kế hoạch đầu tư

tỉnh Quảng Ngãi, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty K.

*Bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.*

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi phát biểu tại phiên tòa:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều đúng theo qui định của pháp luật về thẩm quyền thụ lý, về quan hệ pháp luật tranh chấp, về tư cách những người tham gia tố tụng, về thu thập chứng cứ, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và tổng đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng, về thời hạn chuẩn bị xét xử đúng hạn theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 50, 55, 306 Luật thương mại 2005; Điều 430, 440 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả 100.000.000 đồng tiền nợ theo hợp đồng và 32.925.000 đồng tiền nợ lãi theo lãi suất nợ quá hạn được tính trung bình của 03 Ngân hàng tại địa phương tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 13,5%/năm. Án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải chịu, hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng, không do trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.2] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

#### **[2] Về nội dung:**

[2.1] Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng K; địa chỉ trụ sở: Số 10 TP, Khu đô thị - dịch vụ V, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, đăng ký lần đầu ngày 18/10/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 20/12/2019, Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty đồng thời là người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Phi L. Theo xác nhận của Phòng

đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ngãi hiện doanh nghiệp vẫn còn tồn tại trên hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.

[2.2] Xét yêu cầu trả tiền nợ theo hợp đồng của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo Hợp đồng kinh tế số 108/2018/HĐKT ngày 15/6/2018, Công ty P (bên A) thỏa thuận bán gạch cho Công ty K (bên B), tại mục 2 Điều III Hợp đồng hai bên thỏa thuận: *“Bên B thanh toán cho bên A theo phương thức sau: Hàng tháng vào ngày 15 hoặc ngày 30 của tháng, hai bên tiến hành đối chiếu và xác nhận khối lượng gạch đã cung cấp. Trên cơ sở đó, bên A xuất hóa đơn GTGT cho bên B, thời gian thanh toán 07 ngày kể từ ngày bên B nhận đủ hồ sơ thanh toán. Hồ sơ thanh toán bao gồm: Biên bản khối lượng giao nhận (có xác nhận của bên B), bảng giá trị thanh toán, Hóa đơn GTGT do bên A phát hành”*.

Tại Biên bản đối chiếu công nợ số 07 ngày 15/11/2018 (Bút lục 63), Công ty P và Công ty K đã tiến hành đối chiếu công nợ và thống nhất xác nhận tính đến ngày 15/11/2018, bên B còn nợ bên A số tiền là 183.180.650 đồng. Ngày 20/11/2018, Công ty P đã bàn giao hồ sơ thanh toán cho Công ty K (bút lục 137), hồ sơ thanh toán bao gồm: Hóa đơn GTGT số 0000147 ngày 07/11/2018, biên bản nghiệm thu và đối chiếu khối lượng ngày 16/10/2018-15/11/2018, biên bản đối chiếu số lượng ngày 16/10/2018-15/11/2018, giấy đề nghị thanh toán ngày 17/11/2018 và các phiếu giao nhận hàng.

Như vậy, theo thỏa thuận tại mục 2 Điều III Hợp đồng kinh tế nói trên, Công ty K phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty P số tiền 183.180.650 đồng trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán (thời hạn thanh toán cuối cùng là ngày 27/11/2018). Ngày 01/02/2019, Công ty K đã thanh toán cho Công ty P số tiền 83.180.650 đồng, số tiền Công ty K còn nợ lại là 100.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền còn nợ theo hợp đồng là 100.000.000 đồng cho nguyên đơn là phù hợp quy định tại Điều 50, Điều 55 của Luật Thương mại 2005, Điều 430, 440 của Bộ luật dân sự.

[2.3] Xét yêu cầu trả tiền nợ lãi của nguyên đơn:

Từ các phân tích ở phần [2.2] và xét Hợp đồng kinh tế số 108/2018/HĐKT ngày 15/6/2018 giữa các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi, lãi chậm trả, tuy nhiên căn cứ Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 thì bị đơn phải chịu lãi suất chậm thanh toán đối với số tiền nợ còn lại chưa thanh toán cho nguyên đơn là 100.000.000 đồng kể từ ngày 28/11/2018 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 02 năm 05 tháng 08 ngày theo mức lãi suất nợ quá hạn được tính trung bình của 03 Ngân hàng tại địa phương tại thời điểm xét xử sơ thẩm gồm Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Quảng Ngãi, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Quảng Ngãi là 13,5%/năm. Như vậy số tiền lãi chậm thanh toán bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 100.000.000 đồng x 02 năm 05 tháng 08 ngày x 13,5%/năm = 32.925.000 đồng.

Tổng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 132.925.000 đồng (*Một trăm ba mươi hai triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng*), gồm 100.000.000 đồng tiền nợ theo Hợp đồng kinh tế số 108/2018/HĐKT ngày 15/6/2018 và 32.925.000 đồng tiền nợ lãi.

[3] Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi về thủ tục tố tụng và nội dung là phù hợp với nhận định đã nêu của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] *Về án phí:* Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn là 6.646.250 đồng,  $\{(132.925.000 \text{ đồng} \times 5\%)\}$

Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì những lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, 228, các Điều 235, 266, 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 50, 55, 306 của Luật Thương mại năm 2005, Điều 430, 440 của Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P. Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng K phải trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn P số tiền 132.925.000 đồng (*Một trăm ba mươi hai triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng*), gồm 100.000.000 đồng tiền nợ theo Hợp đồng kinh tế số 108/2018/HĐKT ngày 15/6/2018 và 32.925.000 đồng tiền nợ lãi.

2/ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng K phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 6.646.250 đồng (*Sáu triệu, sáu trăm bốn mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng*).

3/ Hoàn trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.187.500 đồng (*Ba triệu, một trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng*) theo biên lai thu số AA/2018/0005383 ngày 02/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4/ Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng K

vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo qui định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS T.P Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Mai Hạnh**